

TÔN GIÁO - VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

IMMANUEL KANT VỚI CÁC VẤN ĐỀ CỦA TRIẾT HỌC TÔN GIÁO

LÊ CÔNG SỰ^(*)

Triết học tôn giáo chiếm một vị trí không nhỏ trong hệ thống triết học của Kant⁽¹⁾. Trong *Phê phán lí tính thuần túy* khi khái quát quá trình phát triển của lịch sử thần học suy lí, Kant cho rằng, khả năng của lí tính lí luận (lí tính tư biện) có thể cho phép con người đi đến 3 phép chứng minh cho sự tồn tại của Thượng Đế: 1. Chứng minh bản thể luận (Ontological demonstrate); 2. Chứng minh vũ trụ luận (Cosmological demonstrate); 3. Chứng minh vật thần luận (Physioteological demonstrate). Cả ba khả năng chứng minh được các nhà thần học và triết học vận dụng một cách triệt để. *Song theo Kant, các phép chứng minh này chỉ có tính chất tư biện mà không có cơ sở hiện thực*. Để bảo vệ luận điểm của mình, Kant nêu ra ba đề mục về sự bất lực của ba phép chứng minh đó.

Sự bất lực của phép chứng minh bản thể luận về sự tồn tại của Thượng Đế. Luận cứ chứng minh cho sự tồn tại của Thượng Đế từ góc độ bản thể luận đã có từ thời Trung cổ. Nhà thần học người Ý là Anselm (1033-1109) đã đưa ra suy luận: Trong tâm khảm mỗi người luôn có một quan niệm về Thượng Đế với tư cách là một đấng toàn thiện, toàn mỹ, toàn

năng. Những dấu hiệu này cũng đủ nói lên rằng Thượng Đế tồn tại thực sự⁽²⁾. Luận cứ này được nhà triết học duy lí người Pháp Descartes nhắc lại. Descartes cho rằng tất cả mọi người đều coi Thượng Đế là một đấng toàn năng, vậy Thượng Đế phải tồn tại, cũng giống như đã công nhận hình tam giác thì phải công nhận nó có ba góc, nếu không chúng ta sẽ tự mắc vào mâu thuẫn.

Kant cho rằng, sự suy luận của Anselm và Descartes có tính logic hình thức. Bởi vậy, cái phải tồn tại (Thượng Đế, hình tam giác) chỉ có trong ý niệm mà thôi. Ông viết: “Cho rằng có hình tam giác mà không công nhận có 3 góc thì thật là mâu thuẫn. Nhưng nếu gạt bỏ hình tam giác và cả ba góc của nó thì cũng chẳng có mâu thuẫn gì. Tương tự như vậy đối với bản chất tuyệt đối tối cao. Nếu chúng ta từ chối sự tồn tại của nó thì cũng từ chối luôn cả sự

*. ThS, Giảng viên Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.

1. Immanuel Kant (1724-1804), người đặt nền móng cho triết học cổ điển Đức. Đại biểu điển hình cho chủ nghĩa duy tâm chủ quan tiên nghiệm và thuyết bất khả tri. Bộ ba tác phẩm 1. *Phê phán lí tính thuần túy* (1781); 2. *Phê phán lí tính thực tiễn* (1788); 3. *Phê phán năng lực phán đoán* (1790) đã đưa ông trở thành cha đẻ của chủ nghĩa duy lí phương Tây.

2. Xem: Doãn Chính và Đinh Ngọc Thạch. *Triết học Trung cổ Tây Âu*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 1999, tr. 130.

vật đó cùng những thuộc tính (vị từ) của nó. Như vậy cũng chẳng có gì là mâu thuẫn, phán đoán *Thượng Đế là Đấng Toàn năng* là phán đoán tất yếu. Công nhận Thượng Đế hay là bản chất tối cao thì không thể phủ nhận đấng toàn năng gắn liền với khái niệm Thượng Đế, nhưng nếu chúng ta nói rằng Thượng Đế không có thì chúng ta cũng phủ nhận luôn các thuộc tính của vị từ, bởi vì tất cả chúng đã bị phủ nhận cùng chủ từ và trong trường hợp này không có gì là mâu thuẫn⁽³⁾. Như vậy, sai lầm của phép chứng minh bản thể luận là ở chỗ đồng nhất khái niệm với sự tồn tại hiện thực, đồng nhất chủ từ (subject) với vị từ (predicate) trong khi đó “vị từ logic có thể phù hợp với bất cứ cái gì cũng được, thậm chí chủ từ cũng có thể là vị từ của chính mình, và rõ ràng là *tồn tại* không phải là vị từ hiện thực, không phải là khái niệm về một cái gì đó có thể thêm vào khái niệm của sự vật. Tồn tại chỉ là sự công nhận sự vật hay một vài thuộc tính xác định tự nó. Trong logic, tồn tại chỉ là một liên từ của phán đoán. Mệnh đề *Thượng Đế là Đấng Toàn năng*, bao hàm hai khái niệm có khách thể riêng của mình: *Thượng Đế* và *Đấng Toàn năng*. Liên từ “là” không tạo nên vị từ bổ sung mà chỉ ra rằng vị từ *có quan hệ* với chủ từ. Nếu như tôi lấy chủ từ (Thượng Đế) cùng với các vị từ của nó (trong đó có Đấng Toàn năng) và tôi nói rằng Thượng Đế có hay là có Thượng Đế thì tôi không thêm vào bất cứ vị từ (thuộc tính-L.C.S.) nào cho khái niệm Thượng Đế, mà chỉ công nhận chủ từ tự thân

đồng thời với các vị từ của nó, giống như đối tượng trong quan hệ với khái niệm của tôi⁽⁴⁾. Theo logic đó, từ phán đoán “Thượng Đế là Đấng Toàn năng” không thể rút ra kết luận “có Thượng Đế”. Bởi khái niệm về đối tượng và sự tồn tại hiện thực của đối tượng là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau, xét từ góc độ logic biện chứng.

Từ việc bác bỏ phép biện chứng bản thể luận, Kant chuyển sang bác bỏ *phép chứng minh vũ trụ luận*. Trong lịch sử, phép chứng minh này khởi nguồn từ Platon, Aristote, sau đó các nhà triết học kiêm thần học Trung cổ (Augustin, Thomas D'Aquin, v.v...) nâng lên thành quan điểm cực đoan. Theo phép chứng minh này, nếu như tồn tại một sự vật nào đó thì cần phải tồn tại một bản chất tất yếu vô điều kiện. Mà vạn vật trong thế giới đang tồn tại, bởi vậy, cần phải công nhận có một bản chất tất yếu vô điều kiện làm cơ sở (tận cùng) cho sự tồn tại của chúng. Bản chất tất yếu vô điều kiện đó chính là Thượng Đế. Luận điểm này đóng vai trò như là tư tưởng chỉ đạo trong thần học trước Kant, và chưa có ai có khả năng đánh đổ nó, mặc dầu Leibniz đã thử làm việc này.

Bằng lập luận riêng của mình, Kant chỉ ra hai sai lầm cơ bản của phép chứng minh này. *Thứ nhất*, luận cứ của họ chỉ đúng trong thế giới hiện tượng, là thế giới tuân theo luật nhân quả, mọi hiểu biết của con

3. I. Kant. *Tuyển tập các tác phẩm*. Gồm 6 tập. Moskva 1964, T 3, tr. 519 (tiếng Nga).

4. I. Kant. *Tuyển tập các tác phẩm*. Sđd., T 3, tr. 521.

người về nó dựa trên cơ sở kinh nghiệm. Còn khi muốn truy tìm một bản chất tuyệt đối tối cao, họ đã vượt ra ngoài giới hạn đó và rơi vào thế giới vật tự nó- Thế giới chỉ có trong quan niệm và niềm tin. “Luận cứ vũ trụ luận, Kant viết, chỉ có ý nghĩa đối với thế giới cảm tính trực quan, bên ngoài thế giới này nó không có ý nghĩa gì hết”⁽⁵⁾; *Thứ hai*, luận cứ vũ trụ đã bao hàm trong nó luận cứ bản thể luận, theo đó, từ chỗ công nhận có khái niệm (Thượng Đế) dẫn đến việc công nhận có một đối tượng tất yếu hiện thực phù hợp với khái niệm đó (có Thượng Đế). Sai lầm của quan niệm này đã bị Kant bác bỏ⁽⁶⁾.

Việc bác bỏ 2 phép chứng minh trên đã tạo tiền đề cho Kant đi đến *việc bác bỏ phép chứng minh vật thần luận*. “Đây là một luận chứng rõ ràng nhất và phù hợp với lí tính thông lệ của con người. Luận cứ này khích lệ con người hướng tới việc nghiên cứu tự nhiên, bởi vì nó tìm kiếm vấn đề khởi nguyên của vũ trụ và sức mạnh tối cao của nó. Luận cứ này mang lại những mục đích và dự định mà quan sát của chúng ta không có khả năng đạt tới chúng, đồng thời nó mở rộng hiểu biết của chúng ta về tự nhiên mà dường như tự nhiên đó được quy định bởi một nguyên lí đặc biệt thống nhất tồn tại ngoài nó. Những sự hiểu biết đó của chúng ta củng cố niềm tin vào một Đấng Sáng thế tối cao”⁽⁷⁾. Các học giả theo quan điểm vật thần luận cho rằng, trong vũ trụ mà chúng ta đang sống vạn vật được tạo ra theo một trật tự với một sự hài hoà hợp lí vô

cùng kì diệu. Sự kì diệu đó của vũ trụ không phải ngẫu nhiên, mà có một lực lượng siêu tự nhiên ban đầu nào đó, có trí thông minh và đầu óc tổ chức tạo nên-đó là Thượng Đế.

Kant đã đưa ra những lập luận sau để bác bỏ quan niệm của các nhà vật thần luận: *Thứ nhất*, vật thần luận chỉ chứng minh tính hài hoà, hợp lí trong trường hợp hình thức của các sự vật mà không nêu ra được tính hài hoà hợp lí về phương diện vật chất hay thực thể của chúng. “Trong thực tế, để khẳng định điều này, cần phải có khả năng chứng minh rằng vạn vật trong vũ trụ không thích ứng (không hài hoà hợp lí-L.C.S.) nếu chúng không phải là sản phẩm của Đấng Tối cao... Cho nên điều lớn lao nhất mà vật thần luận đạt được là chứng minh sự tồn tại của một *kiến trúc sư vũ trụ* đã sắp đặt nên một trật tự chứ không phải chứng minh cho sự tồn tại của một Đấng Sáng tạo vũ trụ, ý niệm mà tất cả đều tuân phục”⁽⁸⁾. *Thứ hai*, phép chứng minh vật thần luận lại rơi vào những bế tắc giống như hai phép chứng minh đã trình bày. Bởi “trong luận cứ của vật thần luận có luận cứ của bản thể luận, bởi vì đối với lí tính tư biện, thì không còn phép chứng minh nào khác ngoài ba phép chứng minh trên, mà phép chứng minh khả dĩ nhất nếu nó được vận dụng trong thế giới khả nghiệm”⁽⁹⁾. Nhưng nếu vượt ra ngoài giới hạn

5. I. Kant. *Tuyển tập các tác phẩm*. Sđd., T 3, tr. 529.

6. I. Kant. *Tuyển tập các tác phẩm*. Sđd., T 3, tr. 530.

7. I. Kant. *Tuyển tập các tác phẩm*. Sđd., T 3, tr. 530.

8. I. Kant. *Tuyển tập các tác phẩm*. Sđd., T 3, tr. 541.

9. I. Kant. *Tuyển tập các tác phẩm*. Sđd., T 3, tr. 544.

của thế giới đó (để bước vào thế giới vật tự nó) thì mọi phép chứng minh đều bất lực và trở nên vô nghĩa. Để vượt qua giới hạn của thế giới hiện tượng, đi vào thế giới vật tự nó, con người cần có giấy thông hành “niềm tin” chứ không phải là lí tính.

Qua việc đưa ra những lập luận để bác bỏ các phép chứng minh về sự tồn tại của Thượng Đế trong thần học duy lí, Kant muốn khẳng định rằng: tri thức khoa học không có quyền và không có khả năng thẩm định những vấn đề của siêu hình học, vì đó là “cấm địa” dành cho đời sống tinh thần. Khoa học chỉ nên giới hạn trong thế giới hiện tượng, là nơi mà luật nhân quả chiếm quyền thống trị, nó không có quyền xâm phạm đến thế giới vật tự nó, lãnh địa của tự do. Là một người từ thuở bé đã mang đậm dấu ấn tôn giáo từ người mẹ, Kant không hề có ý bác bỏ tôn giáo với tư cách là một hệ tư tưởng. Ông muốn nâng cao vị thế của nó trong đời sống đạo đức của con người. Bởi theo nhà triết học mang nặng tinh thần của chủ nghĩa nhân đạo này, nếu phán đoán về Thượng Đế được chứng minh một cách rõ ràng như các định lí khoa học tự nhiên thì Người sẽ mất hết linh thiêng và đời sống tinh thần của con người giảm sức lôi cuốn, nó sẽ trở nên cằn cỗi, đơn điệu, nghèo nàn. Điều này được ông lí giải khá rõ trong *Phê phán lí tính thực tiễn*.

Trong *Phê phán lí tính thực tiễn*, khi bàn về vấn đề đạo đức, Kant đưa ra ba định đề (postulat) đóng vai trò như là giả thiết tất yếu cho mọi hành

vi đạo đức của con người, đó là: 1. Có một linh hồn bất tử ở thế giới bên kia phán quyết những hành vi đạo đức của con người; 2. Có tự do tuyệt đối ở thế giới bên kia với tư cách là cơ sở cho mọi hoạt động của con người; 3. Có Thượng Đế ở thế giới bên kia với tư cách là nguyên nhân tối cao đảm bảo cho việc xử lí công minh mọi hành vi đạo đức của con người⁽¹⁰⁾. Theo Kant, sự tồn tại của Thượng Đế với tư cách là một lí tưởng, một giả thiết tất yếu làm điều kiện cho hạnh phúc của con người, đảm bảo cho mọi hành động của con người diễn ra trong khuôn khổ của cái thiện. Thượng Đế là một lí tưởng toàn thiện, toàn mỹ, một quan toà phân xử và thẩm định mọi hành động của con người trong thế giới mà họ sống. Bởi vậy, cần khẳng định lại một dạng thần học mà bấy lâu nay người ta ít để ý tới, đó là *thần học đạo đức* (moral theology), một vấn đề trọng tâm của “phán đoán mục đích” (trong tác phẩm *Phê phán năng lực phán đoán*).

Trong tác phẩm *Phê phán năng lực phán đoán*, Kant đã dành trọn phần II để bàn về phán đoán mục đích (Teleological judgement). Ở đây ông đứng trên quan điểm dung hoà giữa đạo đức, mỹ học và nhân bản học để giải quyết vấn đề thần học. Kant cho rằng, sự hài hoà hợp lí của vạn vật trong vũ trụ được giải thích theo quan điểm mục đích luận mà đối tượng của nó là phán đoán mục đích; Mục đích luận (Teleology) chia

10. Xem: I. Kant. *Tuyển tập các tác phẩm*. Sđd., T 4 (1), tr. 415-467.

thành hai khuynh hướng là thần học vật lí (Physical Theology) và thần học đạo đức (Ethical Theology). Thần học vật lí mà điển hình là Aristote đã dựa trên những tri thức vật lí để nghiên cứu Thượng Đế với tư cách là động cơ và mục đích đầu tiên của vũ trụ. Nhưng cuối cùng nó cũng rơi vào tình trạng bế tắc, không giải thích được bản chất của tính mục đích đó cũng như bản chất của tôn giáo, nên đành phải nhờ tới thần học đạo đức. Chỉ có thần học đạo đức mà nội dung cơ bản của nó là niềm tin tôn giáo mới có khả năng giải thích bản chất đích thực của tôn giáo.

Niềm tin tôn giáo là một trong những vấn đề trung tâm của tác phẩm *Tôn giáo chỉ trong giới hạn của lí tính*. Trong tác phẩm dành riêng cho đề tài tôn giáo này, bằng việc phân tích và lí giải phạm trù niềm tin, nhà triết học Đức mang nặng tinh thần phê phán đã đứng ở bên kia trận tuyến với thần học một cách có ý thức. Chính vì thế mà sau khi tác phẩm tái bản (1794) vua Phổ đã ra chiếu chỉ cấm Kant không được phát biểu thêm về đề tài tôn giáo.

Suy luận của Kant bắt đầu từ luận cứ: “Bản chất con người vốn là ác”⁽¹¹⁾. Bởi trước khi gia nhập vào cộng đồng xã hội, con người đã từng sống trong cộng đồng tự nhiên hoang dã đầy bản năng sinh học. Để trở thành một người lương thiện thì cần phải: 1. “Đấu tranh với kẻ thù của cái thiện, đó là cái ác”⁽¹²⁾; 2. “Thoát khỏi trạng thái đạo đức”⁽¹³⁾. Nhưng trong thế giới hiện tượng (xã hội công dân) cuộc sống của con người luôn chịu sự ràng buộc của

pháp chế nhà nước, phong tục tập quán, v.v... điều này trái với bản tính của con người với tư cách là một thực thể vươn tới tự do. Để vươn tới tự do thực sự, theo Kant, con người phải hướng tới việc thiết lập một “cộng đồng đạo đức dựa trên pháp chế đạo đức thần thánh, đó chính là giáo hội. Giáo hội liên kết mọi người thành một khối thống nhất phù hợp với lí tưởng của đạo đức thần thánh, đồng thời giáo hội là vương quốc của thần thánh trên trần gian”⁽¹⁴⁾. Giáo hội ràng buộc các thành viên của mình bằng niềm tin. Kant gọi đó là niềm tin của *tôn giáo hành lễ*. Ông cho rằng, tôn giáo chỉ có một, song niềm tin tôn giáo thì rất đa dạng: niềm tin Do Thái giáo, Hồi giáo, Công giáo, Chính Thống giáo, Luther giáo, v.v... Đây là những *niềm tin cưỡng chế hay nô dịch*. Niềm tin này “không hàm chứa yếu tố đạo đức, mà chỉ làm đẹp lòng Thượng Đế, hướng con người vào một cuộc sống tốt đẹp trong tương lai”⁽¹⁵⁾. Nói cách khác, niềm tin cưỡng chế (nô dịch) không phải là niềm tin chân chính, nó không phục vụ cho con người, mà phục vụ cho thần thánh. Con người cần một niềm tin khác, nhằm hướng họ đến sự thanh thản của tâm hồn, sự miễn cảm của đạo đức, đó là *niềm tin cứu rỗi linh hồn* hay niềm tin đạo đức dựa “trên tự do và lòng trung thực”⁽¹⁶⁾. Về bản chất của niềm

11. I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*. Moskva, 1980, tr. 125 (tiếng Nga).

12. I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*. Sđd., tr. 186-187.

13. I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*. Sđd., tr. 125.

14. I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*. Sđd., tr. 165.

15. I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*. Sđd., tr. 186.

16. I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*. Sđd., tr. 186.

tin này, Kant viết: “Niềm tin cứu rỗi linh hồn có hai điều kiện để thể hiện niềm hi vọng của con người được cứu vớt. Điều kiện thứ nhất liên quan đến vấn đề con người ở trong trạng thái bất lực đối với hành động thiện, bởi vậy nó cần đứng trước toà án thánh thần mong được tha thứ. Điều kiện thứ hai liên quan đến vấn đề con người có thể và cần phải làm gì để bắt đầu một cuộc sống mới phù hợp với nghĩa vụ của nó”⁽¹⁷⁾. Nói gọn hơn, niềm tin cứu rỗi linh hồn là niềm tin vào sự giải thoát và hoà giải với Thượng Đế khi con người mắc phải những lỗi lầm.

Bằng việc nâng cao vị thế niềm tin cứu rỗi linh hồn (niềm tin tự do), nhà biện chứng khôn khéo của lí tính đã cố ý hạ thấp vai trò của niềm tin tôn giáo hành lễ, tức niềm tin cường chế, lệ thuộc (vào thần thánh). Đối với Kant, ý nghĩa của niềm tin không dừng lại ở giáo lí trong Kinh Thánh, ở những lời mặc khải của Thánh Luther. Ý nghĩa của niềm tin là ở chỗ, nó phục vụ gì cho đời sống (đạo đức) của con người. “Đối với chúng ta, Kant viết, điều quan trọng không phải là tìm hiểu xem Thượng Đế là gì, mà là tìm hiểu xem Thượng Đế đối với chúng ta như thế nào với tư cách Ngài là một tồn tại đạo đức”⁽¹⁸⁾.

Từ những sự phân tích về phạm trù niềm tin tôn giáo, Kant đi đến kết luận: “Niềm tin tôn giáo chân chính là niềm tin vào Thượng Đế, với tư cách Ngài là: 1. Người sáng tạo nên bầu trời và mặt đất, theo nghĩa đạo đức là người lập pháp thánh thần; 2. Người bảo toàn nòi giống con người hay người cầm quyền công minh chính trực bảo hộ đạo đức cho con người; 3. Người cầm cân nẩy

mực hay quan toà phán xét luật lệ thần thánh của mình.

Niềm tin này không hề mang tính thần bí, vì nó phản ánh quan hệ đạo đức giữa thần thánh với con người. Tự nó nảy sinh trong lí tính của mỗi người, bởi thế chúng ta thường thấy niềm tin này trong tôn giáo của đa số các dân tộc văn minh”⁽¹⁹⁾.

Vậy là đã rõ, đối với Kant, niềm tin tôn giáo chân chính là niềm tin cứu rỗi linh hồn, nó gắn liền với bản chất lí tính con người, cho nên “tôn giáo chỉ trong giới hạn của lí tính”. Đó là cách đặt vấn đề, đồng thời cũng là kết luận của tác phẩm vốn gây nhiều tai tiếng này; Năm 1830, khi đã gần cuối đời, Kant có quay trở lại bàn về vấn đề tôn giáo trong tác phẩm *Bàn về giáo dục*, song quan điểm của ông về cơ bản cũng không có gì thay đổi.

Tóm lại. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, Kant đã dám đưa tôn giáo ra trước toà án của lí tính để phán xét. Bằng phương pháp tư duy sắc sảo, vị thẩm phán duy lí người Đức này đã lần lượt bác bỏ các luận điểm của thần học Trung Cổ. Kant đã mở ra một cách nhìn mới về tôn giáo. Theo ông, niềm tin tôn giáo được phát sinh từ sự bất lực của khoa học trong việc nhận thức thế giới. Tôn giáo sẽ còn tồn tại chừng nào nhân loại chưa giải quyết hết sự tương phản tất yếu (antinomy) mà lí tính đặt ra. Luận điểm này có một ý nghĩa phương pháp luận quan trọng đối với việc tìm hiểu và nghiên cứu tôn giáo trong thời đại ngày nay./.

17. I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*. Sđd., tr. 186-187.

18. I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*. Sđd., tr. 213.

19. I. Kant. *Tiểu luận và thư từ*. Sđd., tr. 213.